6F1: Bài tập thì hiện tại đơn- 15/8/2026

Bài tập 1: Chia động từ to be ở thì hiện tại đơn (am/is/are)

**** Lưu ý cách chia tobe:***

I +am(am not)

She/he/it/danh từ số ít/danh từ không đếm được+ is(isn't)

You/we/they/danh từ số nhiều+ are(aren't)

Câu hỏi: Am/Is/Are+ S....?

1. I _____ (be) a student.
2. She _____ (be) my English teacher.
3. They _____ (be) very happy today.
4. We _____ (be) from Vietnam.
5. He _____ (not be) at home now.
6. You _____ (not be) late for school.
7. My parents _____ (not be) doctors.
8. It _____ (be) a beautiful day.
9. The children _____ (be) in the playground.
10. The women _____ (be) teachers.
11. The men _____ (not be) in the office.
12. These people _____ (be) very friendly.
13. The mice _____ (be) under the table.
14. His teeth _____ (be) very white.
15. _____Are____ you _____ **(be) a student?**
16. _____ **she** _____ **(be) your sister?**
17. _____ **they** _____ **(be) from England?**
18. _____ **he** _____ (be) at school today?
19. _____ we _____ (be) ready for the lesson?
20. _____ the children _____ (be) hungry?
21. _____ those women _____ (be) doctors?
22. _____ the men _____ (be) your teachers?
23. My brother _____ (be) tall and thin.
24. My sisters _____ (not be) at home.
25. The people in this village _____ (be) very kind.
26. This book _____ (be) interesting.
27. Those children _____ (not be) naughty.
28. _____ your parents _____ (be) at work?
29. _____ the mice _____ (be) afraid of the cat?
30. _____ these teeth _____ (be) healthy?

Bài tập 2: Chia động từ thường ở thì hiện tại đơn

Yêu cầu: Chia động từ trong ngoặc ở thì hiện tại đơn.

. Với động từ thường (Verb) – Các từ chỉ hành động.

(+): S+ V_o/$V_{s/es}$

- *I/you/we/they/d.từ số nhiều + V_o*
- *She/he/it/d.từ số ít/không đếm được + $V_{(s/es)}$*

(-): S+ don't/doesn't +V_o

- *I/you/we/they/d.từ số nhiều + don't + V_o*
- *She/he/it/d.từ số ít/không đếm được + doesn't + Vo*

(?): Do/Does+ S+ Vo?

- *Do + I/you/we/they/d.từ số nhiều + V_0?*
- *Does + she/he/it/d.từ số ít/không đếm được + V_o?*

Trả lời ngắn:

- *Yes, S + do/does.*
- *No, S + don't/doesn't.*

LIVEWORKSHEETS

Câu có từ để hỏi:

- *Wh-/H-word + do/does + S + Vo ?*

1. I _____ (brush) my teeth every morning.
2. Lisa _____ (go) to school by bicycle.
3. My father _____ (read) the newspaper every day.
4. The students _____ (study) English on Mondays.
5. A cat _____ (sleep) on the sofa every afternoon.
6. Tom and Jerry _____ (play) together in the garden.
7. Our teacher _____ (teach) us English.
8. The children _____ (enjoy) playing in the park.
9. My uncle _____ (watch) the news every evening.
10. Those women _____ (work) in a big supermarket.
11. I _____ (not drink) coffee in the morning.
12. Anna _____ (not like) spicy food.
13. My brother _____ (not play) computer games on weekdays.
14. The boys _____ (not walk) to school.
15. A baby _____ (not understand) everything.
16. Our dog _____ (not eat) vegetables.
17. The men _____ (not work) on Sundays.
18. These mice _____ (not live) in the kitchen.
19. My grandmother _____ (not use) a smartphone.
20. The people in this village _____ (not watch) TV very often.
21. _____ you _____ (play) badminton after school?
22. _____ Peter _____ (ride) his bike to work?
23. _____ your sister _____ (cook) dinner every day?
24. _____ the teachers _____ (give) you homework?
25. _____ a bird _____ (build) its nest in this tree?
26. _____ those children _____ (read) books before bedtime?
27. _____ your mother _____ (wash) the dishes after dinner?
28. _____ the women _____ (go) shopping on Saturdays?
29. _____ these people _____ (speak) English?
30. _____ the mice _____ (eat) cheese?
31. **Where** _____ your father _____ (work)?
32. **What** _____ Lisa _____ (do) after school?
33. **When** _____ the children _____ (go) to bed?
34. **Why** _____ those men _____ (leave) work early?
35. **How** _____ your grandmother _____ (go) to the market?

Bài tập 3: Trạng từ chỉ tần suất

Yêu cầu: Đặt trạng từ chỉ tần suất trong ngoặc vào **đúng vị trí** trong câu.

Vị trí đứng của trạng từ chỉ tần suất trong câu:

1. ***Đứng trước động từ thường***
   *Ex: I **always** do my homework.*
2. ***Đứng sau động từ to be (am/is/are)***
   *Ex: I am **never** late for school.*
3. ***Đứng sau trợ động từ phủ định (don't / doesn't) và trước động từ thường.***
   *Ex: My mother doesn't **often** go shopping.*
4. ***Đối với câu hỏi:** đặt trạng từ chỉ tần suất ra sau chủ ngữ và ngay trước động từ thường.*
   ***Ex:** Where do you **usually** play sports?*

LIVEWORKSHEETS

1. I **go** to school by bus. **(usually)**

   → I usually go to schook by bus._____

2. Emma drinks milk before bed. **(always)**

   → _____

3. My father is tired after work. **(often)**

   → _____

4. Jack is late for school. **(never)**

   → _____

5. Sarah doesn't eat meat. **(usually)**

   → _____

6. Tom isn't at home on Sunday. **(often)**

   → _____

7. Does Anna go swimming at weekends? **(usually)**

   → _____

8. Do your parents eat dinner together? **(always)**

   → _____

9. Is the teacher angry with the students? **(sometimes)**

   → _____

10. How do you visit your grandparents? **(often)**

    → _____

LIVEWORKSHEETS